

Số: 1157/QĐ-ĐHLN-TCKT

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Quy định mức thu học phí bậc đào tạo đại học
Năm học 2025-2026**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021 của Hội đồng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 3070/NQ-HĐT ngày 31/12/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế Tài chính của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 1156/NQ-ĐHLN-HĐT ngày 27/8/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về việc phê duyệt mức học phí năm học 2025-2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán và Trưởng phòng Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định mức thu học phí bậc đào tạo đại học năm học 2025-2026. Cụ thể như sau:

1. Mức thu học phí chính khoá: Chi tiết tại Phụ lục I, II đính kèm.

2. Mức thu học phí đối với các lớp học riêng ngoài kế hoạch, theo yêu cầu của người học: Chi tiết tại Phụ lục III đính kèm.

3. Mức thu học phí đối với sinh viên tham gia chương trình trao đổi tại các cơ sở đào tạo ở nước ngoài do Nhà trường cử đi:

+ Học phí phải nộp theo số tín chỉ được Nhà trường công nhận.

+ Mức học phí tín chỉ bằng mức thu học phí chính khoá tương ứng theo từng chương trình/ngành đào tạo.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ năm học 2025-2026 và thay thế Quyết định số 1799/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 10/12/2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc Quy định mức thu học phí bậc đào tạo đại học năm học 2024-2025.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính tổng hợp, Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng phòng Đào tạo, Trưởng phòng Chính trị và công tác sinh viên, Giám đốc các Phân hiệu, Trưởng các khoa, viện, Trưởng các cơ sở đào tạo liên kết, sinh viên và Trưởng các đơn vị trong Trường có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- Như điều 3;
- Hiệu trưởng;
- Các Phó hiệu trưởng;
- Hội đồng trường;
- Các cơ sở liên kết đào tạo;
- Website trường;
- Lưu VT, TCKT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Điển

Phụ lục I
QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC TỪ KHOÁ 68 TRỞ VỀ TRƯỚC
NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số 1157/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 28/8/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Số TT	Khối ngành	Mã ngành	Ngành đào tạo	Đào tạo chính quy tập trung, Đào tạo từ xa		Đào tạo vừa làm vừa học	
				Mức học phí niên chế (Đồng/sinh viên/tháng)	Mức thu học phí một tín chỉ (Đồng/sinh viên/tín chỉ)	Mức học phí niên chế (Đồng/sinh viên/tháng)	Mức thu học phí một tín chỉ (Đồng/sinh viên/tín chỉ)
A	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI TRẢ						
A.1		TỪ KHOÁ 64 TRỞ VỀ TRƯỚC		1.590.000	448.000	2.385.000	672.000
A.2		TỪ KHOÁ 65 ĐẾN KHOÁ 68					
	III	Kinh doanh và quản lý, pháp luật					
1	III	7340101	Quản trị kinh doanh	1.590.000	442.000	2.385.000	663.000
2	III	7340116	Bất động sản	1.590.000	458.000	2.385.000	687.000
3	III	7340201	Tài chính - Ngân hàng	1.590.000	442.000	2.385.000	663.000
4	III	7340301	Kế toán	1.590.000	442.000	2.385.000	663.000
	IV	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên					
5	IV	7420201	Công nghệ sinh học	1.710.000	468.000	2.565.000	702.000
	V	Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y					
6	V	7480104	Hệ thống thông tin	1.850.000	532.000	2.775.000	798.000
7	V	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	1.850.000	505.000	2.775.000	758.000
8	V	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	1.850.000	508.000	2.775.000	762.000
9	V	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	1.850.000	514.000	2.775.000	771.000
10	V	7520103	Kỹ thuật cơ khí	1.850.000	508.000	2.775.000	762.000
11	V	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản	1.850.000	514.000	2.775.000	771.000
12	V	7580102	Kiến trúc cảnh quan	1.850.000	496.000	2.775.000	744.000
13	V	7580108	Thiết kế nội thất	1.850.000	514.000	2.775.000	771.000
14	V	7580201	Kỹ thuật xây dựng	1.850.000	505.000	2.775.000	758.000
15	V	7620110	Khoa học cây trồng	1.850.000	532.000	2.775.000	798.000
16	V	7620112	Bảo vệ thực vật	1.850.000	521.000	2.775.000	782.000
17	V	7620205	Lâm sinh	1.850.000	525.000	2.775.000	788.000
18	V	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	1.850.000	508.000	2.775.000	762.000
19	V	7640101	Thú y	1.850.000	505.000	2.775.000	758.000
	VII	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường					
20	VII	7310101	Kinh tế	1.690.000	473.000	2.535.000	710.000
21	VII	7760101	Công tác xã hội	1.690.000	476.000	2.535.000	714.000
22	VII	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1.690.000	479.000	2.535.000	719.000
23	VII	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	1.690.000	490.000	2.535.000	735.000
24	VII	7850103	Quản lý đất đai	1.690.000	490.000	2.535.000	735.000
25	VII	7850104	Du lịch sinh thái	1.690.000	490.000	2.535.000	735.000
B	CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN						
	VII	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường					
26	VII	7850106	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (Chương trình tiên tiến)				
		-	Các môn dạy bằng tiếng Việt	3.427.000	488.000		
		-	Các môn dạy bằng tiếng Anh		1.084.000		

Ghi chú:

- Mức thu học phí này áp dụng cho cả đối với người nước ngoài học tại Trường.
- Mức thu học phí này áp dụng cho cả văn bằng 2; chương trình kép (bằng kép); liên thông từ cao đẳng lên đại học.
- Mức thu học phí này áp dụng cho cả học ghép, học lại vào các lớp chính khoá.
- Mức thu học phí đối với các lớp vừa làm vừa học ngoài trụ sở của Trường được áp dụng tối đa theo mức học phí quy định này và theo hợp đồng đối với từng trường hợp cụ thể.

Thư *205*

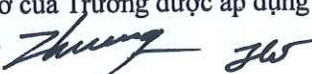
Phụ lục II
QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC TỪ KHOÁ 69 TRỞ ĐI
NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số 1157/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 28/8/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Số TT	Khối ngành	Mã ngành	Ngành đào tạo	Đào tạo chính quy tập trung, Đào tạo từ xa		Đào tạo vừa làm vừa học	
				Mức học phí niên chế (Đồng/sinh viên/tháng)	Mức thu học phí một tín chỉ (Đồng/sinh viên/tín chỉ)	Mức học phí niên chế (Đồng/sinh viên/tháng)	Mức thu học phí một tín chỉ (Đồng/sinh viên/tín chỉ)
A	CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI TRÀ						
	III	Kinh doanh và quản lý, pháp luật					
1	III	7340101	Quản trị kinh doanh	1.590.000	436.000	2.385.000	654.000
2	III	7340116	Bất động sản	1.590.000	454.000	2.385.000	681.000
3	III	7340201	Tài chính - Ngân hàng	1.590.000	427.000	2.385.000	641.000
4	III	7340301	Kế toán	1.590.000	433.000	2.385.000	650.000
	IV	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên					
5	IV	7420201	Công nghệ sinh học	1.710.000	468.000	2.565.000	702.000
	V	Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y					
6	V	7480104	Hệ thống thông tin	1.850.000	490.000	2.775.000	735.000
7	V	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	1.850.000	468.000	2.775.000	702.000
8	V	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	1.850.000	476.000	2.775.000	714.000
9	V	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	1.850.000	514.000	2.775.000	771.000
10	V	7520103	Kỹ thuật cơ khí	1.850.000	476.000	2.775.000	714.000
11	V	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản (Kỹ sư)	1.850.000	478.000	2.775.000	717.000
12	V	7549001	Công nghệ chế biến lâm sản (Cử nhân)	1.850.000	481.000	2.775.000	722.000
13	V	7580102	Kiến trúc cảnh quan	1.850.000	481.000	2.775.000	722.000
14	V	7580108	Thiết kế nội thất	1.850.000	477.000	2.775.000	716.000
15	V	7580201	Kỹ thuật xây dựng	1.850.000	470.000	2.775.000	705.000
16	V	7620110	Khoa học cây trồng	1.850.000	497.000	2.775.000	746.000
17	V	7620112	Bảo vệ thực vật	1.850.000	490.000	2.775.000	735.000
18	V	7620205	Lâm sinh (Kỹ sư)	1.850.000	508.000	2.775.000	762.000
19	V	7620205	Lâm sinh (Cử nhân)	1.850.000	529.000	2.775.000	794.000
20	V	7620211	Quản lý tài nguyên rừng	1.850.000	499.000	2.775.000	749.000
21	V	7640101	Thú y	1.850.000	487.000	2.775.000	731.000
	VII	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường					
22	VII	7310101	Kinh tế	1.690.000	469.000	2.535.000	704.000
23	VII	7760101	Công tác xã hội	1.690.000	486.000	2.535.000	729.000
24	VII	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	1.690.000	463.000	2.535.000	695.000
25	VII	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	1.690.000	466.000	2.535.000	699.000
26	VII	7850103	Quản lý đất đai	1.690.000	457.000	2.535.000	686.000
27	VII	7850104	Du lịch sinh thái	1.690.000	463.000	2.535.000	695.000
B	CHƯƠNG TRÌNH TIỀN TIẾN						
	VII	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường					
28	VII	7850106	Quản lý tài nguyên thiên nhiên (Chương trình tiến tiến)	3.427.000			
		-	Các môn dạy bằng tiếng Việt		500.000		
		-	Các môn dạy bằng tiếng Anh		1.116.000		

Ghi chú:

- Mức thu học phí này áp dụng cho cả đối với người nước ngoài học tại Trường.
- Mức thu học phí này áp dụng cho cả văn bằng 2; chương trình kép (bằng kép); liên thông từ cao đẳng lên đại học.
- Mức thu học phí này áp dụng cho cả học ghép, học lại vào các lớp chính khoa.
- Mức thu học phí đối với các lớp vừa làm vừa học ngoài trụ sở của Trường được áp dụng tối đa theo mức học phí quy định này và theo hợp đồng đối với từng trường hợp cụ thể.

Trưởng 

Phụ lục III
QUY ĐỊNH MỨC THU HỌC PHÍ ĐÀO TẠO BẠC ĐẠI HỌC
ĐỐI VỚI CÁC LỚP HỌC RIÊNG NGOÀI KẾ HOẠCH, THEO YÊU CẦU CỦA NGƯỜI HỌC
NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số 1157/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 28/8/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

Số TT	Nội dung	Mức thu học phí (Đồng/sinh viên/tín chỉ)
1	Mức 1: Lớp từ 11 sinh viên trở lên	427.000
2	Mức 2: Lớp từ 6-10 sinh viên	2,0 lần mức 1
3	Mức 3: Lớp từ 2-5 sinh viên	4,0 lần mức 1
4	Mức 4: Lớp 1 sinh viên	8,0 lần mức 1

Thư
205

MÔI TRƯỜNG